

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26/01/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Hòa.

Bà Mai Thị Thảo.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 513/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 479/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh ngày 17/4/1991.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

2. Bị đơn: Anh Thọ Văn T1, sinh ngày 11/9/1983.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được chị T ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Thọ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 08/5/2009. Vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì anh T1 đi lao động tại Đài Loan, năm 2013 chị cũng xuất cảnh sang Đài Loan. Tuy nhiên do tính chất công việc nên vợ chồng không sống cùng nhau mà thỉnh thoảng mới gặp nhau, từ năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau, mâu thuẫn về kinh tế, anh T1 không hỗ trợ chị nuôi con, mỗi khi liên lạc vợ chồng lại xảy ra cãi nhau. Từ năm 2020, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Thọ Văn T1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Thọ Quang T2, sinh ngày 05/3/2011, hiện con đang ở với bà ngoại là bà Vũ Thị Đ. Chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi), chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam, chị ủy quyền cho bà Đ thay chị chăm sóc con Thọ Quang T2 cho đến khi chị về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Vũ Thị Đ thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, bà Đ đã thông báo cho chị biết, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị T không cung cấp được địa chỉ của anh T1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh T1. Bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ anh T1) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh T1 vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T1 biết, qua liên lạc anh T1 xác định vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị T trình bày là đúng, anh đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam,

anh ủy quyền cho bà H chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Vũ Thị Đ nhất trí thay chị T chăm sóc cháu Thọ Quang T2 cho đến khi chị T về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi cháu T2.

Con chung của chị T và anh T1 là cháu Thọ Quang T2 có nguyện vọng được ở với chị T và bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Thọ Văn T1. Về con chung: Giao con chung Thọ Quang T2 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh T2 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con Thọ Quang T2 cho bà Vũ Thị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam. Chị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Thọ Văn T1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương, hiện chị T và anh T1 đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù, chị T không có mặt ở Việt Nam nhưng thời gian về nghỉ phép chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bà Đ nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C và Ủy ban nhân dân xã T, huyện B chứng thực và xác nhận. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định ý chí, nguyện vọng và quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh T1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh T1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình

không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H là mẹ đẻ anh T1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà H vẫn liên lạc với anh T1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị T và anh T1. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Thọ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 08/5/2009 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2012 - 2013 anh chị đi lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên do tính chất công việc vợ chồng không sống cùng nhau mà mỗi người ở một nơi, thỉnh thoảng mới gặp nhau. Từ đó vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau, không quan tâm và không liên lạc với nhau. Bên cạnh đó chị T còn cho rằng anh T1 không có trách nhiệm với con cái, vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế nên mỗi khi liên lạc vợ chồng lại xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1. Qua liên lạc và thông qua gia đình anh T1 cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân từ lâu, chị T xin ly hôn nên anh hoàn toàn nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Phạm Thị T và anh Thọ Văn T1 có 01 con chung là Thọ Quang T2, sinh ngày 05/3/2011, hiện con đang ở với bà Vũ Thị Đ. Chị T và anh T1 cùng có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên (trên 18 tuổi). Chị T ủy quyền cho bà Đ, anh T1 ủy quyền cho bà H chăm sóc con chung cho đến khi anh, chị về nước. Con chung Thọ Quang T2 có nguyện vọng được ở với chị T và bà Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng được nuôi con của chị T và anh T1 là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên từ trước đến nay con Thọ Quang T2 vẫn ở với chị T và bà Vũ Thị Đ ổn định, con có nguyện vọng được ở với chị T và bà Đ. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định của con và phù hợp với nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử

cần giao con Thọ Quang T2 cho chị T tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị T tạm thời không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Thọ Quang T2 cho bà Vũ Thị Đ nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Thọ Văn T1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Phạm Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Thọ Quang T2, sinh ngày 05/3/2011 cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T tạm thời không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Thọ Quang T2 cho bà Vũ Thị Đ nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000288 ngày 13/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà Vũ Thị Đ nộp thay). Chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T và anh Thọ Văn T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà Vũ Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**